

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I - TOÁN LỚP 2

(Kết nối Tri thức)

I. TRẮC NGHIỆM

Bài 1. Số gồm 7 đơn vị và 6 chục là:

- A. 76 B. 67 C. 670 D. 607

Bài 2. Số lẻ liền trước số 63 là:

- A. 61 B. 62 C. 64 D. 65

Bài 3. Kết quả của phép tính $98 - 9$ là:

- A. 87 B. 88 C. 89 D. 90

Bài 4. $63\text{dm} - 18\text{dm} = \dots \text{dm}$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 75 B. 55 C. 45 D. 57

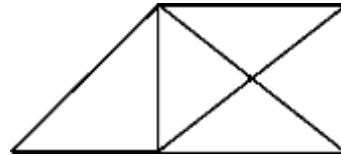
Bài 5. Đồ vật nhẹ hơn là

- A. Quả dưa B. Quả bóng bay



Bài 6. Số tam giác trong hình vẽ bên là:

- A. 7 B. 8
C. 9 D. 10



Bài 7. Cho $46 = \dots + 10 + 16$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 30 B. 20 C. 10 D. 26

Bài 8. Hiệu của số lớn nhất có 2 chữ số và 20 là:

- A. 70 B. 79 C. 80 D. 89

Bài 9. Số lớn hơn 69 và nhỏ hơn 71 là:

- A. 68 B. 70 C. 72 D. 77

Bài 10. Lan có 12 quả cam, Hùng có nhiều hơn Lan 6 quả cam. Hùng có số cam là:

- A. 6 B. 10 C. 18 D. 20

Câu 11: Thứ ba tuần này là ngày 20 tháng 12. Vậy thứ ba tuần sau là ngày mấy?

- A. Ngày 26 tháng 12 B. Ngày 27 tháng 12 C. Ngày 28 tháng 12

Câu 12: $3 + 5 + 7 \dots\dots 5 + 7 + 3$. Dấu cần điền vào chỗ chấm là:

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. Không có dấu nào.

Câu 13 : Hiệu của 73 và 37 là

- A. 36 B. 36 C. 35 D. 47

Câu 14 : Con gà nặng ước chừng khoảng :

- A. 50 kg B. 2 kg C. 2 lít D. 10 kg

Câu 15: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm

a.Trong các số 34; 56; 11; 67; 91; 89, số lớn nhất là 89.

.....

b. $12 + 23 = 23 + 12 + 0$.

.....

c. $48 + 39 = 87$.

.....

d. Số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số là 10.

.....

e. Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là 98.

.....

Bài 16. Trường Minh Khai tan học lúc 10 giờ sáng, trường Khương Thượng tan học lúc 11 giờ 15 phút trưa. Hỏi trường Minh Khai tan học sớm hơn trường Khương Thượng bao nhiêu phút?

A. 7 phút. B. 1 tiếng. C. 75 phút. D. 90 phút.

Bài 17. Đồ vật nào trong hình vẽ bên có dạng đường gấp khúc

A. Bức tranh B. Đồng hồ C. Giá sách

D. Quyển sách



Bài 18. Thứ tự được sắp xếp từ lớn đến bé là:

A. 17; 78; 81; 49; 38. C. 17; 38; 78; 81; 49.

B. 17; 38; 49; 78; 81. D. 17; 49; 38; 78; 81.

Bài 19. Cho đường gấp khúc ABC có độ dài đoạn thẳng AB là số chẵn lớn nhất có một chữ số, độ dài đoạn thẳng BC là số tròn chục lớn nhất có hai chữ số. Vậy độ dài đường gấp khúc ABC là bao nhiêu?

A. 90. B. 70. C. 98. D. 99.

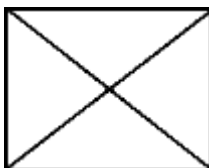
Bài 20. Trong hình vẽ bên có:

A. 8 hình tam giác.

B. 1 hình vuông.

C. Cả A, B đều đúng.

D. Đáp án A sai, B đúng.



Bài 21. Cho $25 + 36 = 61$. Trong đó, nhận định sai là:

A. 25 là số hạng. B. 36 là số trừ.

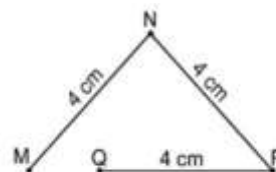
C. 61 là tổng. C. 36 là số hạng.



Thư viện tiểu học – Ươm mầm tương lai

Bài 22. Độ dài đường gấp khúc MNPQ là

A. 13cm. B. 15dm. C. 16cm. D. 12cm.



II. TỰ LUẬN

Dạng 1: Cộng, trừ các số

Bài 1. Đặt tính và tính:

a) $38 + 24$; $27 + 58$; $36 + 18$; $48 + 39$;

b) $56 + 42$; $45 + 46$; $37 + 56$; $69 + 26$;

c) $77 + 14$; $39 + 57$; $48 + 37$; $17 + 77$.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Tính:

a) $12 + 8 + 7 = \dots\dots$; b) $45 - 39 + 10 = \dots\dots$; c) $23 + 23 - 23 = \dots\dots$

.....

.....

Bài 3. Tính nhẩm:

a) $10 + 10 = \dots\dots$; $25 + 5 = \dots\dots$; $5 + 45 = \dots\dots$; $61 + 19 = \dots\dots$;

b) $70 + 30 = \dots\dots$; $98 + 2 = \dots\dots$; $8 + 52 = \dots\dots$; $38 + 12 = \dots\dots$;

c) $30 + 20 = \dots\dots$; $37 + 3 = \dots\dots$; $7 + 33 = \dots\dots$; $15 + 55 = \dots\dots$;

d) $60 + 30 = \dots\dots$; $44 + 6 = \dots\dots$; $34 + 6 = \dots\dots$; $15 + 75 = \dots\dots$

Bài 4. Tính nhẩm:

a) $100 - 40 = \dots\dots$; $95 - 5 = \dots\dots$; $49 - 10 = \dots\dots$; $55 - 11 = \dots\dots$;

b) $100 - 30 = \dots\dots$; $28 - 3 = \dots\dots$; $89 - 10 = \dots\dots$; $44 - 44 = \dots\dots$;

c) $100 - 80 = \dots\dots$; $27 - 7 = \dots\dots$; $57 - 20 = \dots\dots$; $87 - 17 = \dots\dots$;

d) $100 - 50 = \dots\dots$; $99 - 9 = \dots\dots$; $89 - 30 = \dots\dots$; $35 - 5 = \dots\dots$;

e) $100 - 70 = \dots\dots$; $97 - 2 = \dots\dots$; $45 - 40 = \dots\dots$; $69 - 19 = \dots\dots$

Bài 5. Tính nhẩm:

- a) $9 + 1 + 5 = \dots$; $28 + 2 + 6 = \dots$; $17 + 3 + 8 = \dots$;
b) $39 + 1 + 3 = \dots$; $18 + 2 + 5 = \dots$; $3 + 17 + 1 = \dots$;

Bài 6. Điền dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

- a. $25 + 25 \dots 49$;
b. $19 + 21 \dots 30$;
c. $5 + 45 \dots 100 - 10$.

Bài 7. Điền vào ô trống các số thích hợp:

- a. $3 + 9 + \dots < 9 + 3 + 1$ b. $51 + 28 > \dots + 27 + 51$ c. $41 + \dots = 28 + 33$

Bài 8. Viết 5 phép cộng có tổng bằng 20

- a) $\dots + \dots = 20$;
b) $\dots + \dots + \dots = 20$;
c) $\dots + \dots + \dots + \dots = 20$.

Bài 9. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

- a. $\boxed{} \xrightarrow{-36} (25) \xrightarrow{+15} \boxed{}$
b. $\boxed{} \xrightarrow{+24} (33) \xrightarrow{-17} \boxed{} \xrightarrow{-9} \bigcirc$
c. $(35) \xrightarrow{+14} \boxed{} \xrightarrow{-27} \boxed{}$
d. $\boxed{72} \xrightarrow{-30} \bigcirc \xrightarrow{+28} \bigcirc$
e. $\boxed{5} \xrightarrow{+7} \bigcirc \xrightarrow{-6} \text{☆}$

Bài 10. Viết số thích hợp vào ô trống:

a. $40 - 4 = \dots$; $60 - 5 = \dots$; $90 - 2 = \dots$; $30 - 11 = \dots$;

b. $55 - 19 = \dots$; $45 - 28 = \dots$; $35 - 17 = \dots$; $95 - 26 = \dots$;

Bài 11. Viết các số 45, 73, 66, 39, 80, 59.

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé:.....

Bài 12. Tính nhanh:

a. $48 + 49 - 9 - 8$

b. $24 + 65 - 4 - 5$

c. $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 13. Tìm hiệu của số lớn nhất và số nhỏ nhất trong các số sau: 70; 0; 12; 27; 80; 3.

.....
.....
.....
.....

Bài 14.

a. Tìm một số biết khi lấy số đó cộng với 19 thì bằng 43.

b. Tìm số lớn nhất có hai chữ số mà tổng hai chữ số của số đó bằng 11.

c. Tìm số bé nhất có hai chữ số mà tổng hai chữ số của số đó bằng 13.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 15. a. Tìm hiệu của số lớn nhất có 2 chữ số và 13?

b. Tìm hiệu của số lớn nhất có 2 chữ số và số lớn nhất có 1 chữ số?

c. Tổng của 46 và số liền trước của nó là bao nhiêu?

d. Tổng của 33 và số liền sau của nó là bao nhiêu?

.....

Bài 16. a. Trong một phép tính cộng có tổng bằng 27, nếu giữ nguyên một số hạng và tăng số hạng kia thêm 6 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

b. Trong một phép tính cộng có tổng bằng 66, nếu giữ nguyên một số hạng và giảm số hạng kia đi 8 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

.....

Bài 17. Từ số 16 đến 68 có tất cả bao nhiêu số?

.....

Dạng 2: Dạng toán về các đại lượng cơ bản.

1. Đại lượng thời gian:

Bài 1. Điền vào chỗ chấm:

a. 2 giờ + 5 giờ =; 12 giờ + 9 giờ =; 19 giờ + 2 giờ =;

b. 18 giờ – 15 giờ =; 20 giờ – 12 giờ =; 24 giờ + 19 giờ =;

Bài 2. Cho biết đồng hồ chỉ mấy giờ?



.....

Bài 3. Điền vào chỗ trống

- a) Một tuần cóngày.
- b) Hôm nay là chủ nhật, ngày mai là thứ
- c) Từ 8 giờ sáng đến 10 giờ sáng cùng ngày là.....giờ.
- d) Lan đi ngủ lúc 20 giờ, tức là Lan đi ngủ lúc giờ tối.

Bài 4. Điền vào chỗ trống

- a. Ngày 09 tháng 01 năm 2022 là ngày thứ tư. Ngày 11 tháng 01 năm 2022 là ngày thứ
- b. Thứ ba tuần này là ngày 20 tháng 12. Vậy thứ ba tuần sau là ngày
- c. Tháng 11 có ngày; tháng 8 có.....ngày.
- d. Từ 9 giờ đến 10 giờ làphút.

Bài 5. Điền vào chỗ trống theo mẫu:

- a) 10 giờ đêm là 22 giờ.**
- b) 8 giờ tối là.....
- c) 4 giờ chiều là.....
- d) 13 giờ là.....
- e) 20 giờ là.....
- f) 10 giờ tối là.....
- g) 18 giờ là.....
- h) 16 giờ là.....

Bài 6. Xem tờ lịch tháng 5 dưới đây rồi trả lời câu hỏi:

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật
Tháng 5		1	2	3	4	5	6
	7	8	9	10	11	12	13
	14	15	16	17	18	19	20
	21	22	23	24	25	26	27
	28	29	30	31			

a)- Ngày 19 tháng 5 là thứ

-Trong tháng 5 có.....ngày chủ nhật. Đó là những ngày

b)- Tuần này, thứ năm là ngày 17. Tuần trước, thứ năm là ngày Tuần sau, thứ năm là ngày....

c)- Em được nghỉ học thứ bảy và chủ nhật. Vậy em đi học tất cả ngày.

Bài 7: Viết tiếp vào tờ lịch tháng 2 (năm thường) dưới đây rồi trả lời câu hỏi:

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật
2							1
			4				
	9					14	
		17					22
			25			28	

Trong tháng 2:

a) Có ngày thứ năm

b) Các ngày thứ năm là:.....

c) Ngày 17 tháng 2 là ngày thứ :.....

d) Có tất cảngày

2. Đại lượng dung tích (lít):

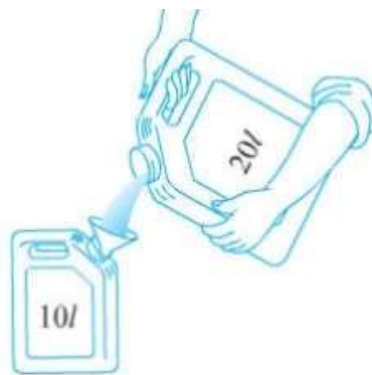
Bài 1. Đọc:

25l đọc là: 10l đọc là:

Bài 2. Tính:

- a) $9l + 8l = \dots$; $27l + 19l = \dots$;
b) $15l - 5l = \dots$; $43l - 19l = \dots$;
c) $2l + 2l + 8l = \dots$; $19l + 3l - 12l = \dots$;

Bài 3. Còn bao nhiêu lít?



- a) b.

Bài 4. Một can rượu có thể tích 18 lít, đổ ra bình 5 lít. Hỏi can còn lại còn bao nhiêu lít?

Bài 5. Bác Hai có 2 can rượu, can thứ nhất đựng 20 lít rượu, can thứ hai đựng 5 lít. Hỏi bác Hai có tất cả bao nhiêu lít rượu?

3. Đại lượng khối lượng (kg):

Bài 1. Đọc:

56kg đọc là: 49kg đọc là:

Bài 2. Điền các số thích hợp vào chỗ chấm:

- a. $26kg + \dots kg = 43kg$; $44kg + 28kg = \dots kg$; $12kg + 69kg = \dots kg$;

- b. $\dots\text{kg} + 12\text{kg} = 25\text{kg}$; $44\text{kg} + \dots\text{kg} = 51\text{kg}$; $12\text{kg} + \dots\text{kg} = 29\text{kg}$;
 c. $55\text{kg} - 27\text{kg} = \dots\text{kg}$; $79\text{kg} - 28\text{kg} = \dots\text{kg}$; $39\text{kg} - 22\text{kg} = \dots\text{kg}$;
 d. $91\text{kg} - \dots\text{kg} = 31\text{kg}$; $37\text{kg} - \dots\text{kg} = 12\text{kg}$; $52\text{kg} - \dots\text{kg} = 47\text{kg}$;
 e. $\dots\text{kg} - 21\text{kg} = 56\text{kg}$; $\dots\text{kg} - 33\text{kg} = 22\text{kg}$; $\dots\text{kg} - 21\text{kg} = 29\text{kg}$.

Bài 3. Điền số thích hợp:

- a. $97\text{kg} - 37\text{kg} - 50\text{kg} = \dots\text{kg}$; c. $69\text{kg} - 12\text{kg} - 11\text{kg} = \dots\text{kg}$;
 b. $34\text{kg} - 10\text{kg} + 11\text{kg} = \dots\text{kg}$; d. $34\text{kg} + 12\text{kg} - 2\text{kg} = \dots\text{kg}$.

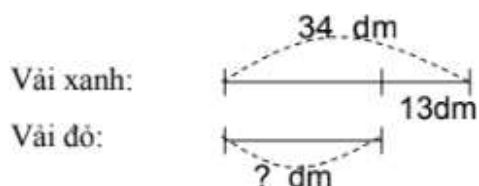
Bài 4. An cân nặng 28kg. Bố An cân nặng 66kg. Hỏi cả hai bố con An cân nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam?

Dạng 3: Giải toán có lời văn.

1. Bài toán về nhiều hơn:

Bài 1. Lớp 2A trồng được 55 cây, lớp 2B trồng được nhiều hơn lớp 2A 15 cây. Hỏi lớp 2B trồng được bao nhiêu cây?

Bài 2. Giải bài toán theo sơ đồ sau:



Bài 3. Bao ngô cân nặng 50kg, bao thóc nặng hơn bao ngô 5kg. Hỏi bao thóc nặng bao nhiêu kg?

Bài 4. Nhà bé Mai có bình chứa 92 lít nước, nặng hơn bình chứa nước nhà bé Hoa 2 lít. Vậy bé Hoa có bình chứa bao nhiêu lít?

Bài 5. Một cửa hàng buổi sáng bán được 76 kg gạo. Buổi chiều bán nhiều hơn buổi sáng 24 kg. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 6. Mẹ hái được 38 quả bưởi. Chị hái được 16 quả bưởi. Hỏi mẹ hái nhiều hơn chị bao nhiêu quả bưởi?

2. Bài toán về ít hơn:

Bài 1. Năm nay bà 70 tuổi, mẹ kém bà 32 tuổi. Hỏi năm nay mẹ bao nhiêu tuổi?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Năm nay bố Chi 34 tuổi, Chi kém bố 28 tuổi. Vậy năm nay Chi bao nhiêu tuổi?

.....

.....

.....

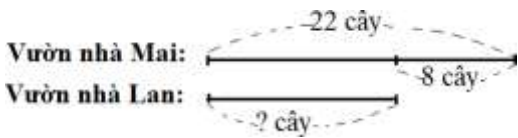
.....

.....

.....

.....

Bài 3. Giải toán theo sơ đồ sau:



Bài 4. Năm nay Mai 14 tuổi, Mai kém anh Nam 7 tuổi. Hỏi năm nay anh Nam bao nhiêu tuổi?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Bao gạo cân nặng 35kg, bao gạo nhẹ hơn bao ngô 8kg. Vậy bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6. Thùng thứ nhất đựng được 52l nước, thùng thứ hai đựng ít hơn thùng thứ nhất 19l nước. Hỏi thùng thứ hai đựng được bao nhiêu lít nước?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 7. Một cửa hàng có tổng số mảnh vải màu xanh là 35 tấm, mảnh vải màu tím ít hơn mảnh vải màu xanh 17 tấm. Hỏi mảnh vải màu tím trong cửa hàng có bao nhiêu tấm?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 8. Một cửa hàng buổi sáng bán được 11 chiếc xe, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 3 chiếc. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu chiếc xe?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 9. Vừa qua lớp 2C và lớp 2D cùng trồng cây. Lớp 2C trồng được 32 cây, lớp 2D trồng được ít hơn lớp 2C 13 cây. Hỏi lớp 2D trồng được bao nhiêu cây?

.....

.....

.....

.....

.....

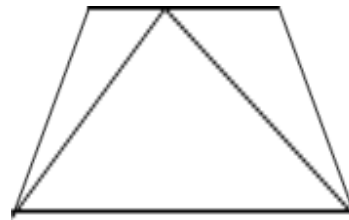
.....

.....

Dạng 4: Hình học

Bài 1. Trong hình bên có:

- a..... hình tam giác;
- b..... hình tứ giác.



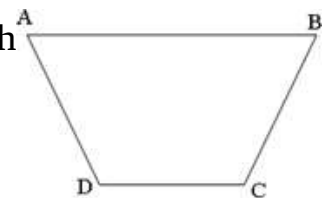
Bài 2. Hình sau có bao nhiêu tam giác, bao nhiêu tứ giác?



Bài 3. Hình sau có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?

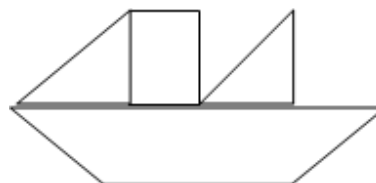


Bài 4. Hãy vẽ thêm một đoạn thẳng vào hình sau để có một hình tam giác và hai hình tứ giác? Đọc tên các hình đó?



Bài 5. Nhận dạng hình:

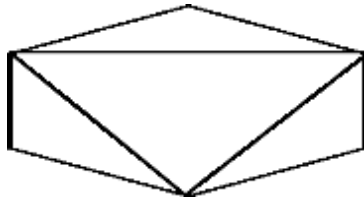
- a. Trong hình bên cóhình tam giác.
- b. Trong hình bên cóhình tứ giác.



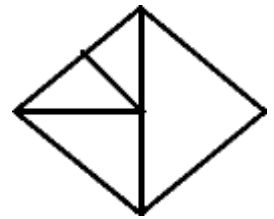
Bài 6. Hình bên dưới có

a.....hình tam giác

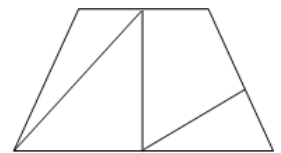
b.hình tứ giác.



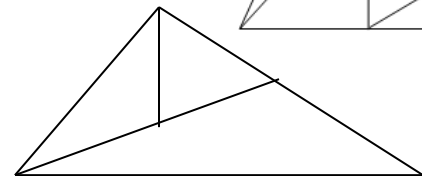
Bài 7. Hình sau có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?



Bài 8. Hình sau có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác

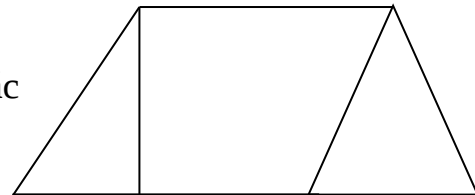


Bài 9: Trong hình vẽ bên có hình tam giác.



Bài 10:

Trong hình vẽ có hình tam giác
..... hình tứ giác.

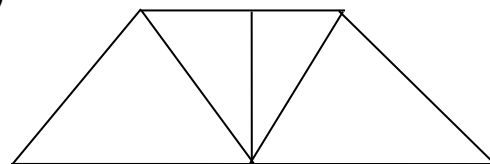


Bài 11: Viết số thích hợp vào chỗ chấm (1 điểm)

Hình vẽ bên:

a) Có..... hình tam giác

b) Có..... hình tứ giác



Bài 12: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

Hình vẽ bên:

a) Có.....hình tam giác.

b) Có.....hình tứ giác





Thư viện Tiểu học - Ươm mầm tương lai



Tại fanpage Thư viện tiểu học - Ươm mầm
tương lai có **PHIẾU CUỐI TUẦN** và **BỘ KIỂM TRA**

giữa cuối kì 1, 2

lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5

của 3 bộ sách

**Sách Kết nối, sách Cánh diều,
sách Chân trời sáng tạo**

**Kính mời quý thầy cô và quý phụ huynh
nhắn tin cho page đăng ký nhận bản mềm có phí.
(Hoặc liên hệ zalo: 0973368102)**

